



wèi shēng jiān

卫生间

Noun · toilet

Example Sentences

qǐng wèn wèi shēng jiān zài nǎ lǐ
请问，卫生间在哪里？

Excuse me, where is the toilet?

zhè shì wèi shēng jiān
这是卫生间。

This is the bathroom.

qǐng wèn zuì jìn de wèi shēng jiān zài nǎ lǐ
请问，最近的卫生间在哪里？

Excuse me, where is the nearest restroom?

Trace each character, then write the word on your own.

卫 卫 卫 卫 卫 卫

生 生 生 生 生 生 生 生

间 间 间 间 间 间 间 间 间 间